

VN-Index tăng 1,7%, lập đỉnh lịch sử mới

Ngày báo cáo

06/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,7%, lập đỉnh lịch sử mới

VN-Index tăng 1,7% (+26,6 điểm), đóng cửa ở mức 1.573,7 điểm. Sau ba ngày tăng liên tiếp, chỉ số này đã đạt đỉnh cao mới mọi thời đại. 7/10 cổ phiếu đóng góp tích cực nhất cho thị trường là các mã ngân hàng. Toàn sản ghi nhận 240 mã tăng, 76 mã giảm và 47 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 39 nghìn tỷ đồng.

- **Ngân hàng:** Dẫn dắt đà tăng với các mã nổi bật như TCB (+3,2%), VCB (+1,3%), MBB (+3,0%), CTG (+2,2%), BID (+1,9%), VPB (+2,3%) và STB (+4,6%).
- **Vật liệu:** Các cổ phiếu trong ngành này tăng mạnh, bao gồm HPG (+2,7%), GVR (+1,0%), DGC (+2,7%), DCM (+6,9%) và DPM (+4,5%).
- **Bất động sản:** Các mã VHM (+1,6%), BCM (+1,2%), NVL (+1,1%), KBC (+2,2%) và VIC (+0,9%) đều tăng. Ngược lại, VRE (-2,8%) giảm điểm.
- **Các mã tăng điểm đáng chú ý từ các ngành khác:** Nhà bán lẻ MWG (+4,5%), công ty tiện ích GAS (+2,2%), nhà sản xuất sữa VNM (+2,0%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+1,9%), công ty dầu khí BSR (+6,9%) và công ty dịch vụ lưu trú VPL (+1,1%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- **Xuất khẩu tăng mạnh nhờ hoạt động bổ sung hàng trước (front-loading)** trong khi đầu tư công tiếp tục tăng tốc
- **DGW:** Mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kép về doanh thu từ 15%-25% đến năm 2030 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- **VNM:** Người tiêu dùng đón nhận các sản phẩm và cửa hàng mới tốt hơn kỳ vọng - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1573,7	268,7	107,5
% Δ	1,7%	1,0%	0,0%
- % Δ 1 tuần	4,4%	2,7%	2,2%
- % YTD	24,2%	18,1%	13,0%
- % YOY	30,0%	18,6%	16,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.488,2	\$108,7	\$40,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.506,3	\$123,6	\$52,9
- TB 1 năm (triệu)	\$747,6	\$50,7	\$32,3
- TB QTD	\$1.421,1	\$115,7	\$51,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	68,4%	112,2%	61,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$200,8	\$12,6	\$4,7
- Bán (triệu)	\$180,6	\$4,4	\$4,3
- GT ròng (triệu)	\$20,1	\$8,2	\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	260	118	169
Mã giảm	80	54	187
Không đổi	74	137	570
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	260,8	15,6	55,9
P/E trượt 12T	14,3	24,6	15,8
LS cổ tức*	2,9%	3,5%	5,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.719,5	49.763	2309,1
VN30F2509	1.715,0	4.471	11,3
VN30F2512	1.711,0	584	1,4
41IG3000	1.701,6	124	0,8
USD/VND		26.233	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Hoạt động cung thuyên giảm ở phiên 06/08 sẽ tiếp tục thúc đẩy VN-Index về vùng giá cao 1.585-1.600 điểm trong ngày mai với hỗ trợ trong ngày là vùng 1.565 điểm. Vùng giá cao 1.585 điểm đã thu hút hoạt động chốt lãi tại ngày 05/08 nên chưa thể loại trừ khả năng xuất hiện sự rung lắc trong ngày khi chỉ số tiếp cận vùng này. Ngưỡng 1.545 điểm là ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng cho các vị thế ngắn hạn.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Xuất khẩu tăng mạnh nhờ hoạt động bổ sung hàng trước (front-loading) trong khi đầu tư công tiếp tục tăng tốc

Ngày 06/08/2025, Cục Thống kê công bố số liệu kinh tế trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm (7T 2025), với các điểm chính như sau:

- * Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 8,5% YoY trong tháng 7/2025 (tháng 7/2024: +11,1% YoY) và tăng 8,6% YoY trong 7T 2025 (7T 2024: +8,5% YoY), trong đó IIP ngành sản xuất chế biến chế tạo tăng 10,3% YoY (7T 2024: +9,5% YoY).
- * Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 9,2% YoY trong tháng 7 (tháng 7/2024: +9,1% YoY), đưa mức tăng trong 7T 2025 đạt +9,3% YoY (7T 2024: +8,9% YoY); trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú & ăn uống và du lịch lần lượt tăng 7,8% YoY, 15,0% YoY và 20,0% YoY.
- * Tổng lượng khách quốc tế đạt 1,6 triệu lượt trong tháng 7 (+35,7% YoY), nâng tổng lượng khách quốc tế trong 7T 2025 lên 12,2 triệu lượt (+22,5% YoY), tương đương 124,8% mức trước dịch (7T 2019); khách Trung Quốc đạt 107,9% và các thị trường khác đạt 131,9% mức trước dịch.
- * Trong tháng 7, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 42,3 tỷ USD (+16,0% YoY) và 40,0 tỷ USD (+17,8% YoY). Trong 7T 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 262,4 tỷ USD (+14,8% YoY) và 252,3 tỷ USD (+17,9% YoY), dẫn đến thặng dư thương mại 10,2 tỷ USD (7T 2024: 14,6 tỷ USD).
- * Trong 7T 2025, thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt 1,6 triệu tỷ VND (+27,8% YoY), hoàn thành 80,2% kế hoạch năm 2025, được thúc đẩy bởi mức tăng 31,8% YoY trong thu nội địa, trong khi chi NSNN tăng mạnh 39,3% YoY, đạt 1,3 triệu tỷ USD, hoàn thành 51,7% kế hoạch năm 2025, dẫn đến thặng dư ngân sách 260,1 nghìn tỷ VND (7T 2024: +232,8 nghìn tỷ VND). Đáng chú ý, chi NSNN cho đầu tư phát triển tăng mạnh 69,7% YoY, đạt 388,3 nghìn tỷ VND, hoàn thành 49,1% kế hoạch năm.
- * CPI tháng 7 tăng 0,11% MoM và tăng 3,19% YoY, đưa CPI bình quân 7T 2025 lên 3,26% YoY (7T 2024: 4,12% YoY).

Nhìn chung các số liệu kinh tế vĩ trong 7T 2025 tiếp tục duy trì ở mức tích cực. Với mức thuế quan đối ứng điều chỉnh (20% đối với Việt Nam – thấp hơn 4 điểm % so với mức trung bình của các quốc gia cạnh tranh và các quốc gia cạnh tranh tiềm năng), Việt Nam vẫn có thể duy trì sức hút như một điểm đến hấp dẫn cho việc dịch chuyển sản xuất toàn cầu. Ngoài ra, dù hoạt động xuất khẩu có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực từ nhu cầu nhập khẩu của Mỹ suy yếu khi mức thuế tăng, nhưng tăng tốc trong giải ngân đầu tư công và các chính sách hỗ trợ trong nước có thể giúp bù đắp phần nào tác động này.

DGW: Mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kép về doanh thu từ 15%-25% đến năm 2030 - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

1. Kế hoạch quý 3/2025:

* CTCP Thế Giới Số (DGW) đặt kế hoạch doanh thu thuần quý 3/2025 đạt 7 nghìn tỷ đồng (+12% YoY; +22% QoQ) và LNST đạt 116 tỷ đồng (+23% YoY; +30% QoQ). Điều này tương ứng với kế hoạch doanh thu thuần giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) là 18,3 nghìn tỷ đồng (+13% YoY) và LNST là 372 tỷ đồng (+22% YoY), lần lượt tương đương 72% và 69% dự báo cả năm của chúng tôi.

* Quý 3 thường là quý có doanh thu cao nhất trong năm của DGW vì đây là mùa cao điểm của nhu cầu đối với điện thoại thông minh và máy tính xách tay (các dòng sản phẩm cốt lõi của công ty). Trong quý 3/2025, DGW kỳ vọng việc ra mắt sớm iPhone 17 sẽ thúc đẩy doanh thu điện thoại di động của công ty.

2. Chiến lược đến năm 2030:

* **DGW đặt mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) doanh thu từ 15% đến 25% trong giai đoạn 2024-2030**, nhờ được thúc đẩy bởi việc:

- Bổ sung ít nhất 3 thương hiệu mới mỗi năm (ví dụ: các thương hiệu máy chủ mới).

- Mở rộng ít nhất 2 nhóm sản phẩm mới đến năm 2030 (ví dụ: ô tô điện Xiaomi).

- Thực hiện ít nhất 5 thương vụ sáp nhập và mua lại (M&A) đến năm 2030, tập trung vào các công ty phân phối nhưng có quy mô nhỏ hơn DGW.

* **Tỷ suất lợi nhuận:** DGW đặt kế hoạch cải thiện dần dần biên LN gộp để đạt mức 10% vào năm 2030 (từ mức 8,6% trong 6T 2025), nhờ đóng góp ngày càng lớn từ các sản phẩm ngoài ICT có biên lợi nhuận cao hơn.

* **Các mục tiêu tài chính khác đến năm 2030:** ROE >15%; tỷ lệ nợ vay/vốn chủ sở hữu <1 lần; hệ số thanh toán nhanh >1 lần; thời gian luân chuyển tiền: khoảng 60 ngày.

3. Các nội dung khác được thảo luận:

* **Phân phối ô tô điện Xiaomi:** Xiaomi dự kiến sẽ ra mắt ô tô điện tại Việt Nam vào năm 2027. DGW chưa công bố thêm thông tin về mảng kinh doanh phân phối xe điện nhưng trong thời gian tới sẽ tập trung mở rộng phân phối thiết bị gia dụng của Xiaomi.

* **Nghị định 70 (quy định hóa đơn điện tử):** Ban lãnh đạo cho biết quy định mới về hóa đơn điện tử áp dụng cho hộ kinh doanh chưa gây ra tác động đáng kể nào đối với tệp khách hàng của DGW.

4. Quan điểm của chúng tôi:

* Dựa trên kết quả 6T 2025 và kế hoạch quý 3/2025, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2025 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với DGW với giá mục tiêu là 47.400 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VNM: Người tiêu dùng đón nhận các sản phẩm và cửa hàng mới tốt hơn kỳ vọng - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ HĐQT của CTCP Sữa Việt Nam (VNM) vào ngày 06/08/2025. Những ghi nhận chính của chúng tôi như sau:

* Chiến lược trung và dài hạn:

- Vị thế cạnh tranh: tập trung vào phân khúc cao cấp, các sản phẩm F&B tốt cho sức khỏe, giàu dinh dưỡng có chúng nhận, và đẩy nhanh mở rộng danh mục sản phẩm ngoài ngành sữa.

- Mục tiêu đẩy nhanh tăng trưởng từ các sản phẩm mới và sản phẩm được tái ra mắt, nhưng các mục tiêu này vẫn chưa được công bố cụ thể cho các nhà đầu tư.

- Ban lãnh đạo khẳng định hiệu quả hoạt động, sự liên kết lợi ích của đội ngũ và khả năng thích ứng sản xuất của VNM với các dòng sản phẩm mới.

- Những thế mạnh này được hỗ trợ bởi 2 năm tái cơ cấu tiếp thị, phân phối và hoạt động.

*** Diễn biến trong ngắn hạn:**

- Ban lãnh đạo chưa chắc chắn về khả năng đạt được các mục tiêu năm 2025 (doanh thu +4,3% YoY; LNST +2,4% YoY).

- Chúng tôi có quan điểm tích cực về kết quả tái cơ cấu của VNM và những cải thiện trong nửa cuối năm 2025 so với nửa đầu năm 2025, nhưng lợi nhuận cả năm, theo quan điểm của chúng tôi, sẽ vẫn đi ngang/giảm nhẹ so với năm 2024.

- Theo VNM, tâm lý người tiêu dùng thận trọng tính đến quý 2. Cạnh tranh vẫn cao khi các đối thủ khác đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị, một số thậm chí còn mạnh mẽ hơn VNM.

- Sự phục hồi trong quý 2/2025 (+36% QoQ, +1% YoY) là nhờ các sản phẩm mới và sữa bột được tái định vị thương hiệu tốt hơn, cũng như việc bổ sung tồn kho sau một quý 1 kém khả quan.

- Nửa đầu năm 2025 ghi nhận mức đóng góp doanh thu kỷ lục từ các sản phẩm mới (70 mã sản phẩm được ra mắt/tái ra mắt), vượt xa kịch bản lạc quan nhất của công ty. Tổng tỷ lệ đóng góp chưa được công bố; một số sản phẩm mới đã chiếm 10% trong cùng một dòng sản phẩm của VNM.

- Tương tự, các cửa hàng Vinamilk ghi nhận lượng khách và doanh thu kỷ lục. Số lượng cửa hàng dự kiến tăng từ 600 lên 800 trong năm 2025 và tiếp tục mở rộng vào năm 2026.

- Sự gián đoạn trong kênh thương mại truyền thống do chính sách tuân thủ hóa đơn điện tử mới vẫn tiếp diễn trong tháng 7 nhưng được cho là sẽ chỉ trong ngắn hạn.

- Doanh thu xuất khẩu và doanh thu từ các công ty con ở nước ngoài sẽ duy trì tăng trưởng hai chữ số trong nửa cuối năm 2025.

- Nhân hiệu sữa đặc Ngôi Sao Phương Nam đã nhận được giấy phép xuất khẩu sang Trung Quốc nhưng ban lãnh đạo vẫn thận trọng về KQKD tương lai.

- Biên lợi nhuận gộp nửa cuối năm 2025 dự kiến đạt trên 42% - tương tự như quý 2/2025 do hoạt động cao cấp hóa sản phẩm vẫn tiếp tục trong khi giá nguyên liệu thô vẫn ở mức cao; kỳ vọng không tăng giá sản phẩm. Chi phí bán hàng/doanh số dự kiến duy trì ổn định.

- Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2025 dự kiến duy trì trên 50%.

*** Ra mắt và tái định vị sản phẩm:**

- Các mã sản phẩm mới đa dạng nhắm đến phân khúc cao cấp, người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe, nhu cầu sữa thực vật và sữa bột dành cho người cao tuổi, cũng như các hương vị sữa chua và sữa nước mới sáng tạo.

- Sữa Mộc Châu được tái định vị thương hiệu thành phân khúc cao cấp nhất của VNM.

- Ra mắt đồ uống kombucha dành cho người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe tại các cửa hàng Vinamilk. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.337	3,8	47.800	67.000	40%	7,3%	47%	MUA	06/03/25	13,2	13,1	16,3	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	514	4,4	60.100	81.700	36%	3,3%	39%	MUA	17/02/25	9,0	6,6	16,3	1,4
PTB	Công nghiệp	11%	138	0,3	53.900	71.000	32%	4,5%	36%	MUA	14/03/25	8,2	7,3	16,5	1,2
KDH	Bất động sản	17%	1.202	6,3	28.100	37.900	35%	0,0%	35%	MUA	15/05/25	35,8	32,2	23,3	1,8
MSN	Bán lẻ	75%	4.189	29,0	76.000	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	40,4	25,9	14,2	3,4
PLX	Xăng dầu	3%	1.814	3,4	37.450	47.800	28%	3,2%	31%	MUA	04/08/25	21,2	12,8	25,2	1,9
BMI	Bảo hiểm	19%	104	0,3	20.600	26.200	27%	2,4%	30%	MUA	12/04/24	8,4	7,2	15,9	1,0
IDC	KCN	31%	571	4,5	45.400	55.800	23%	4,4%	27%	MUA	08/05/25	9,9	8,7	23,3	2,6
CTR	CNTT	42%	402	2,9	92.200	114.300	24%	2,2%	26%	KQ	30/06/25	23,9	19,9	18,0	5,3
FRT	Bán lẻ	16%	1.000	5,9	154.000	193.800	26%	0,0%	26%	MUA	26/05/25	35,9	23,3	16,1	9,2
ACV	Hàng không	46%	8.650	3,0	105.100	131.800	25%	0,0%	25%	MUA	09/05/25	20,5	17,6	14,2	3,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.112	3,2	86.300	105.900	23%	2,3%	25%	MUA	29/05/25	14,6	12,7	11,9	2,4
ACG	Gỗ	12%	218	0,1	38.000	45.800	21%	4,5%	25%	MUA	15/07/25	10,5	9,5	16,5	1,4
TLG	Văn phòng phẩm	86%	172	0,8	52.100	61.300	18%	7,2%	25%	MUA	20/05/25	9,6	8,4	11,9	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	224	0,3	13.200	15.000	14%	9,1%	23%	MUA	02/06/25	10,1	9,4	12,6	1,1
ACB	Ngân hàng	0%	4.739	15,9	24.200	28.500	18%	4,1%	22%	MUA	19/05/25	7,0	5,9	12,5	1,4
DGC	Công nghiệp	34%	1.539	12,5	106.300	126.000	19%	2,8%	21%	MUA	25/07/25	12,7	10,6	15,7	2,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.884	16,7	61.300	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	16,3	4,0
VEA	Ô-tô	48%	1.972	1,4	39.000	42.200	8%	12,4%	21%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	14,2	1,8
PC1	Điện & Nước	35%	359	7,4	26.300	31.100	18%	0,0%	18%	KQ	05/08/25	18,3	10,8	18,0	1,7
PPC	Điện & Nước	42%	134	0,4	11.000	12.400	13%	5,5%	18%	PHTT	02/06/25	15,2	6,7	12,6	0,8
SZC	KCN	18%	252	4,7	36.750	42.400	15%	2,7%	18%	KQ	01/07/25	22,8	18,8	23,3	2,1
SIP	KCN	45%	594	2,3	64.400	73.900	15%	3,1%	18%	MUA	18/06/25	13,9	13,1	23,3	3,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	686	0,4	48.800	53.400	9%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	16,3	1,8

VCB	Ngân hàng	8%	19.844	26,5	62.300	73.200	17%	0,0%	17%	MUA	23/05/25	15,4	13,9	12,5	2,4
DHC	Công nghiệp	14%	116	0,6	31.450	35.100	12%	5,4%	17%	KQ	11/09/24	7,0	5,5	16,5	1,5
HPG	VLXD	27%	7.929	63,5	27.100	31.700	17%	0,0%	17%	MUA	16/05/25	13,3	10,2	16,5	1,7
FPT	CNTT	9%	6.812	36,6	104.900	120.600	15%	1,9%	17%	MUA	27/05/25	19,7	16,2	17,1	5,4
NT2	Điện & Nước	39%	235	1,6	21.450	23.500	10%	7,0%	17%	MUA	18/07/25	13,0	7,9	12,6	1,4
GMD	GTVT	10%	939	7,5	58.600	65.700	12%	3,8%	16%	KQ	31/07/25	17,7	18,2	14,2	2,0
BMP	VLXD	14%	440	0,8	141.100	149.000	6%	9,6%	15%	KQ	28/05/25	10,1	10,5	18,0	4,1
HDG	Điện & Nước	33%	380	7,8	26.950	30.900	15%	0,0%	15%	MUA	24/06/25	13,3	9,7	23,3	1,6
SCS	DV Hàng không	15%	230	1,4	63.700	67.000	5%	9,4%	15%	KQ	29/05/25	8,8	8,6	17,7	4,5
AST	DV Hàng không	4%	117	0,1	68.000	74.400	9%	5,1%	15%	MUA	02/04/25	15,6	12,3	16,1	5,3
BID	Ngân hàng	13%	10.572	13,9	39.500	44.800	13%	0,0%	13%	MUA	26/05/25	11,9	11,1	12,5	1,8
HVN	Hàng không	21%	3.900	2,8	32.850	37.100	13%	0,0%	13%	KQ	22/07/25	8,5	11,8	17,7	-27,2
BVH	Bảo hiểm	22%	1.449	1,2	51.200	56.900	11%	1,8%	13%	KQ	26/05/25	14,4	12,2	15,9	1,6
PVS	Dầu khí	37%	630	10,4	34.600	39.000	13%	0,0%	13%	MUA	22/05/25	20,2	16,6	25,2	1,2
TV2	Điện & Nước	6%	103	1,5	39.900	43.900	10%	2,5%	13%	KQ	25/07/25	54,6	18,3	14,2	2,1
PHR	Công nghiệp	34%	318	1,5	61.500	67.400	10%	2,2%	12%	KQ	25/06/25	16,9	11,4	15,7	2,2
BWE	Điện & Nước	40%	411	0,6	49.000	53.200	9%	2,9%	11%	PHTT	13/05/25	16,9	11,0	12,6	2,0
DCM	Phân bón	44%	777	8,4	38.500	40.700	6%	5,2%	11%	MUA	10/07/25	12,9	10,0	15,7	2,0
GAS	Dầu khí	47%	6.189	2,8	69.300	74.200	7%	2,9%	10%	MUA	12/05/25	16,5	13,4	12,6	2,4
DPG	Điện & Nước	45%	179	4,9	46.500	50.000	8%	2,2%	10%	KQ	07/07/25	14,3	6,5	18,0	2,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.080	27,3	72.400	78.300	8%	1,4%	10%	MUA	30/05/25	19,3	14,9	16,1	3,6
CTG	Ngân hàng	3%	9.723	17,9	47.500	52.000	9%	0,0%	9%	MUA	19/05/25	9,7	8,3	12,5	1,6
KBC	KCN	34%	1.190	10,2	33.150	36.100	9%	0,0%	9%	MUA	22/05/25	18,2	11,6	23,3	1,3
PVT	Dầu khí	40%	329	2,8	18.350	19.850	8%	0,0%	8%	KQ	09/05/25	9,0	7,5	14,2	1,1
OIL	Dầu khí	1%	489	0,9	12.500	13.300	6%	0,8%	7%	KQ	21/07/25	271,7	27,1	25,2	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.530	14,4	19.500	20.800	7%	0,0%	7%	KQ	23/05/25	7,5	6,5	12,5	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.381	2,9	66.900	70.300	5%	1,5%	7%	MUA	16/04/25	14,4	10,8	14,2	1,8
PLC	Dầu khí	48%	88	0,8	28.500	29.050	2%	3,5%	5%	MUA	11/04/25	20,3	9,2	15,7	1,8
NLG	Bất động sản	1%	610	8,4	41.550	43.300	4%	1,2%	5%	MUA	09/05/25	25,3	28,2	23,3	1,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.613	6,2	30.250	31.200	3%	1,3%	4%	PHTT	04/07/25	28,2	25,4	15,7	2,2

DGW	Bán lẻ	23%	390	5,6	46.700	47.400	1%	1,1%	3%	PHTT	23/07/25	19,2	14,5	16,1	3,3
STK	Dệt may	82%	92	0,1	24.900	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	29,9	16,8	15,7	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.118	29,3	30.600	31.000	1%	1,0%	2%	MUA	13/05/25	7,2	6,2	12,5	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,3	58.000	57.300	-1%	2,4%	1%	PHTT	13/05/25	30,5	20,6	12,6	2,5
DPM	Phân bón	42%	644	8,6	43.150	41.500	-4%	4,6%	1%	KQ	10/07/25	22,4	15,5	15,7	1,5
PVD	Dầu khí	45%	456	6,9	21.500	21.100	-2%	2,3%	0%	KQ	16/05/25	18,9	13,2	25,2	0,7
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.577	7,5	21.800	21.200	-3%	3,2%	0%	KQ	26/11/24	12,6	12,2	25,2	1,2
POW	Điện & Nước	46%	1.317	9,1	14.750	14.800	0%	0,0%	0%	KQ	02/06/25	27,6	18,5	12,6	1,1
VRE	Bất động sản	31%	2.607	6,8	30.100	29.200	-3%	0,0%	-3%	KQ	27/05/25	15,9	13,7	23,3	1,5
HDB	Ngân hàng	0%	3.764	28,5	28.250	27.000	-4%	0,0%	-4%	MUA	22/05/25	6,3	5,5	12,5	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.288	41,6	38.200	35.000	-8%	2,6%	-6%	MUA	12/05/25	10,7	9,0	12,5	1,7
VPB	Ngân hàng	4%	8.196	52,2	27.100	25.000	-8%	1,8%	-6%	MUA	19/05/25	11,4	9,8	12,5	1,5
STB	Ngân hàng	10%	3.888	26,2	54.100	50.900	-6%	0,0%	-6%	MUA	15/05/25	8,8	4,9	12,5	1,7
VGC	KCN	43%	954	4,0	55.800	49.800	-11%	3,2%	-8%	KQ	27/06/25	24,7	19,0	18,0	2,8
DXG	Bất động sản	24%	783	22,2	20.150	18.600	-8%	0,0%	-8%	KQ	05/06/25	79,3	50,1	23,3	1,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.833	20,2	18.200	16.500	-9%	0,0%	-9%	MUA	27/05/25	7,3	6,7	12,5	1,3
VJC	Hàng không	22%	2.909	15,6	129.000	114.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	15/03/24	18,6	14,4	17,7	3,2
HDC	Bất động sản	43%	241	11,0	35.500	30.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	21/03/25	36,9	21,4	23,3	2,7
DXS	Bất động sản	29%	252	2,5	11.400	9.200	-19%	0,0%	-19%	KQ	05/06/25	24,8	16,1	23,3	1,1
NKG	VLXD	44%	277	11,8	16.250	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	17,0	12,6	16,5	1,0
SSI	Chứng khoán	59%	2.653	70,6	35.300	27.100	-23%	2,8%	-20%	KQ	04/06/25	24,9	19,4	22,1	2,4
VIC	Bất động sản	41%	17.272	41,0	118.500	90.300	-24%	0,0%	-24%	PHTT	27/05/25	34,1	41,3	23,3	3,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.111	5,5	36.100	26.800	-26%	0,0%	-26%	KKQ	15/05/25	10,6	10,4	12,5	2,7
HSG	VLXD	39%	449	9,7	18.950	13.500	-29%	2,6%	-26%	PHTT	18/04/25	23,7	20,1	16,5	1,1
VHM	Bất động sản	40%	15.266	20,8	97.500	67.400	-31%	0,0%	-31%	PHTT	27/05/25	12,5	12,8	23,3	1,9
VTP	GTVT	44%	545	5,1	117.400	69.000	-41%	1,3%	-40%	PHTT	06/09/24	40,4	34,5	14,2	8,5
GEX	Điện & Nước	42%	2.036	31,2	59.200	25.800	-56%	0,8%	-56%	KQ	11/04/25	55,4	48,6	14,2	3,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	40	139.645	3.491	18	14,1	12,4	10,3	13,8	2,0	22,2	15,2	12,1	2,3	2,5%
KHẢ QUAN	29	30.239	1.043	5	17,4	14,5	13,2	13,9	2,0	31,3	31,2	16,5	1,1	2,3%
PHÙ HỢP TT	11	41.575	3.780	3	19,6	18,3	18,6	14,4	2,3	23,3	22,3	18,7	2,6	2,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.111	4.111	0	11,7	10,6	10,4	7,9	2,7	11,7	10,6	10,4	2,7	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	215.570	2.661	26	15,3	13,4	11,7	13,7	2,1	25,5	21,8	14,6	1,9	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.606	7.217	11	11,5	10,1	8,6	10,6	1,8	10,8	9,5	8,2	1,7	0,8%
Bảo hiểm	2	1.553	776	1	17,3	13,8	11,6	15,4	1,5	15,2	11,4	9,7	1,3	2,1%
Chứng khoán	1	2.653	2.653	1	28,3	24,9	19,4	19,2	2,4	28,3	24,9	19,4	2,4	2,8%
Tiêu dùng	13	28.550	2.196	5	18,7	16,5	14,0	19,6	3,4	24,5	18,1	14,1	3,6	4,1%
Bất động sản	8	38.233	4.779	2	20,8	19,3	20,1	15,0	2,2	43,7	33,1	27,0	1,9	0,2%
Vật liệu	4	9.095	2.274	1	17,5	13,4	10,6	15,2	1,7	16,3	16,0	13,3	2,0	3,1%
Điện & Nước	12	7.005	584	1	24,4	21,6	14,9	19,0	1,8	30,9	23,6	14,9	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.991	1.399	2	19,9	16,4	13,0	17,6	1,7	33,2	42,6	13,7	1,5	2,6%
Công nghiệp	5	2.102	420	0	14,3	11,8	9,9	14,0	2,1	20,4	13,7	9,9	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	8.492	1.213	1	24,1	21,3	17,4	22,4	2,1	26,7	19,2	15,4	2,3	2,4%
GTVT & Logistics	7	17.290	2.470	1	17,2	15,2	15,3	17,2	4,5	22,0	18,6	16,8	0,0	2,8%
TỔNG CỘNG	81	215.570	2.661	26	15,3	13,4	11,7	13,7	2,1	25,5	21,8	14,6	1,9	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT		LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	15%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA	MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA	Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-4%	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ	Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA	Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT	Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA	
VNM	-17%	6%	MUA	Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics				
ACV	-7%	4%	MUA	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ	LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT	Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ	Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ	Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT	Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản				
DXG	107%	-12%	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ	Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA	The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	28%	MUA	Hoạt động bàn giao tại các dự án Cần Thơ, và Akari City Giai đoạn 2 thúc đẩy tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm

VHM	-8%	7%	PHTT	Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT	Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ	Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp				
GVR	100%	8%	PHTT	KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-23%	MUA	Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bàn giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng
KBC	663%	266%	MUA	Bàn giao tại CCN Hưng Yên thúc đẩy lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025; đẩy mạnh huy động vốn cho dự án Trump International Hưng Yên
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ	Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ	Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA	LNST tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ	Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước				

BWE (2)	27%	1%	PHTT		LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	128,70%	MUA		Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA		Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-43%	PHTT		Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công

PVD (2)	-16%	5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	1%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.573,7	26,6
VN 30	1.723,3	32,9
VN Mid	2.392,1	44,1
VNSmall	1.589,6	14,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	268,7	2,5
HNX30	584,3	8,4
VNX Allshare	2.673,6	49,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	107,5	0,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.978,7	5,1%
Khối ngoại mua	5.266,3	13,5%
Khối ngoại bán	4.738,4	12,1%
Tổng giao dịch	39.040,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	43,9	1,5%
Khối ngoại mua	330,2	11,6%
Khối ngoại bán	116,2	4,1%
Tổng giao dịch	2.852,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	117,6	11,1%
Khối ngoại mua	124,4	11,8%
Khối ngoại bán	112,0	10,6%
Tổng giao dịch	1.055,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANV	1.700	7,0%
DCM	2.500	6,9%
IDI	510	6,9%
BSR	1.400	6,9%
DGW	3.000	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCC	500	5,8%
NAG	800	5,7%
API	500	5,5%
MBG	200	5,0%
PVC	600	5,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	517	3,1%
G36	210	2,2%
ACV	2.146	2,1%
HNG	123	1,9%
DDV	487	1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HHS	-500	-2,8%
VRE	-850	-2,8%
IMP	-1.200	-2,2%
CRE	-200	-2,1%
HAX	-300	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BKC	-2.000	-3,5%
NVB	-300	-1,8%
VFS	-200	-1,0%
CEO	-100	-0,4%
DHT	-200	-0,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HBC	-198	-2,4%
ABW	-263	-2,3%
BMS	-251	-1,8%
ABB	-212	-1,6%
KLB	-368	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.621
SSI	1.751
VIX	1.740
SHB	1.724
MWG	1.547

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.058
CEO	414
PVS	270
MBS	187
HUT	94

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	163
VGI	146
ABB	123
MCH	122
BVB	83

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OPC	1.450.942	120.505
ITD	273.024	73.528
NAF	1.981.981	640.641
BSR	27.544.001	10.022.908
DCM	15.498.177	6.223.543
MWG	21.819.382	10.486.492
KDC	1.394.862	686.817
DGW	6.400.138	3.231.685
VHC	3.923.450	1.993.205
HT1	2.063.137	1.054.773

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SHN	454.956	100.118
BCC	970.034	282.616
BTS	173.376	55.492
PVG	254.399	97.096
PSW	178.291	73.507
BKC	176.572	78.939
NAG	1.485.100	792.450
VTZ	3.140.740	1.805.015
LAS	2.933.793	1.725.828
VTV	88.100	52.041

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDB	142.385	60.608
CTX	387.305	203.185
ACV	1.482.717	817.355
HU4	91.704	50.580
G36	1.940.056	1.254.452
BDT	102.700	76.336
HNG	9.363.307	7.451.582
ABB	9.679.025	8.503.172
DRI	1.658.919	1.495.481
DDV	2.052.445	2.211.535

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.626,4		25,0	2,5	9,5
SSI	2.653,4	59,1	22,4	2,4	11,4
VIX	1.663,8	87,2	20,5	2,5	12,4
VND	1.386,9	82,6	24,0	1,9	7,6
VCI	1.283,6	71,0	34,0	2,7	7,8
HCM	1.144,5	10,7	24,1	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	499,7		12,9	1,5	12,4
BVH	1.448,8	21,9	15,5	1,6	10,6
PVI	565,2	42,4	15,3	1,7	12,0
BIC	187,3	5,3	9,0	1,6	18,5
VNR	159,1	22,7	13,1	1,1	8,2
MIG	138,2	83,9	11,6	1,5	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.407,4		26,4	4,2	19,2
ACV	8.649,7	46,0	23,0	3,6	16,2
MVN	2.704,1	0,0	46,1	5,4	12,1
GEX	2.036,4	42,0	33,9	3,7	11,1
VEA	1.972,3	47,5	6,9	1,8	26,6
GEE	1.674,2	49,7	22,3	6,5	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.388,5		19,4	3,9	24,3
VNM	4.883,7	51,0	15,0	4,0	26,6
MCH	4.421,4	34,0	12,2	6,9	50,1
MSN	4.189,0	74,5	40,8	3,4	9,2
SAB	2.337,0	41,0	15,0	2,9	17,5
PNJ	1.111,6	0,1	14,1	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.193,0		-253,4	1,2	5,0
BSR	2.576,6	48,7	-1.361,4	1,2	-0,1
PLX	1.813,9	3,5	23,5	1,9	7,9
PVS	630,4	36,7	13,1	1,2	9,3
OIL	488,7	0,8	42,6	1,2	2,9
PVD	455,6	45,0	15,1	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.101,7		18,4	2,1	12,9
GAS	6.188,7	47,2	13,5	2,4	19,4
REE	1.381,3	0,0	15,1	1,8	12,6
POW	1.316,8	45,9	23,6	1,1	4,5
PGV	865,1	50,0	21,6	1,5	7,2
DNH	756,8	0,0	18,2	3,8	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.849,7		59,4	2,2	10,7
VIC	17.272,3	41,2	33,1	3,1	9,9
VHM	15.266,0	39,6	13,9	1,9	14,8
BCM	2.750,0	31,9	19,9	3,4	18,2
VRE	2.607,3	30,5	15,5	1,5	10,4
NVL	1.352,9	37,8	214,3	0,9	0,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.724,6		11,8	1,8	16,3
VCB	19.843,7	8,0	15,0	2,4	17,2
BID	10.572,3	12,6	10,7	1,8	17,6
TCB	10.287,7	0,0	12,7	1,7	14,3
CTG	9.723,4	3,1	8,5	1,6	20,0
VPB	8.196,1	4,5	12,4	1,5	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.538,6		35,0	-1,3	-11,1
VPL	5.803,8	48,9	57,9	4,8	0,0
MWG	4.080,4	0,3	21,9	3,6	17,0
HVN	3.900,0	21,0	8,6	-27,2	-107,2
VJC	2.909,2	22,1	37,6	3,2	9,9
FRT	999,8	15,7	48,7	9,2	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.388,5		19,4	3,9	24,3
HPG	4.883,7	26,8	15,0	4,0	26,6
GVR	4.421,4	12,3	12,2	6,9	50,1
DGC	4.189,0	34,2	40,8	3,4	9,2
KSV	2.337,0	0,0	15,0	2,9	17,5
MSR	1.111,6	100,0	14,1	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.193,0		-253,4	1,2	5,0
DHG	2.576,6	46,1	-1.361,4	1,2	-0,1
IMP	1.813,9	27,5	23,5	1,9	7,9
DVN	630,4	0,0	13,1	1,2	9,3
DBD	488,7	84,4	42,6	1,2	2,9
TRA	455,6	2,7	15,1	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.101,7		18,4	2,1	12,9
FPT	6.188,7	9,2	13,5	2,4	19,4
CMG	1.381,3	13,4	15,1	1,8	12,6
SAM	1.316,8	48,5	23,6	1,1	4,5
SGT	865,1	-5,5	21,6	1,5	7,2
ELC	756,8	45,6	18,2	3,8	20,8

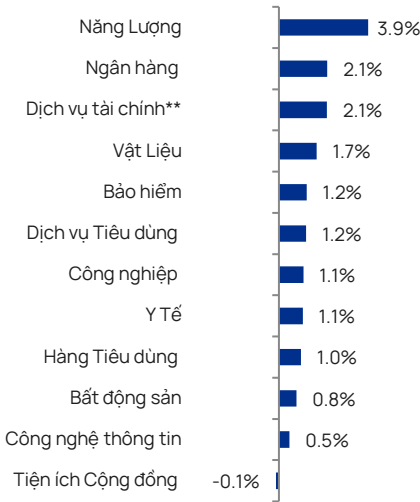
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

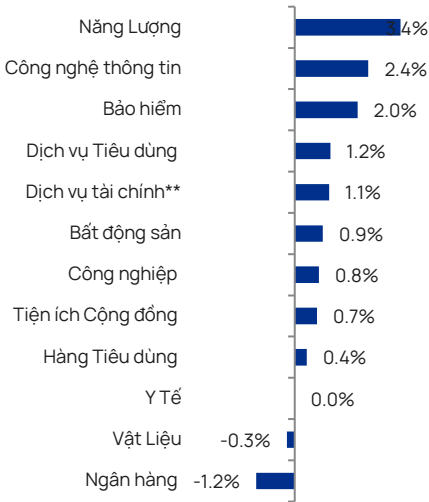
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

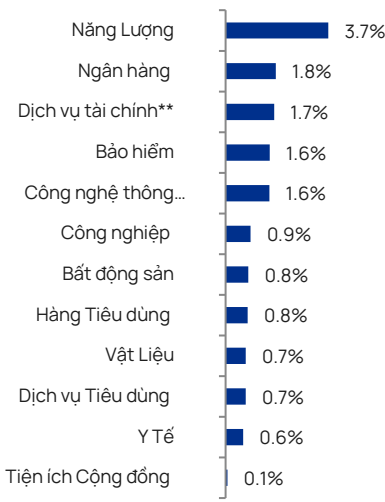
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



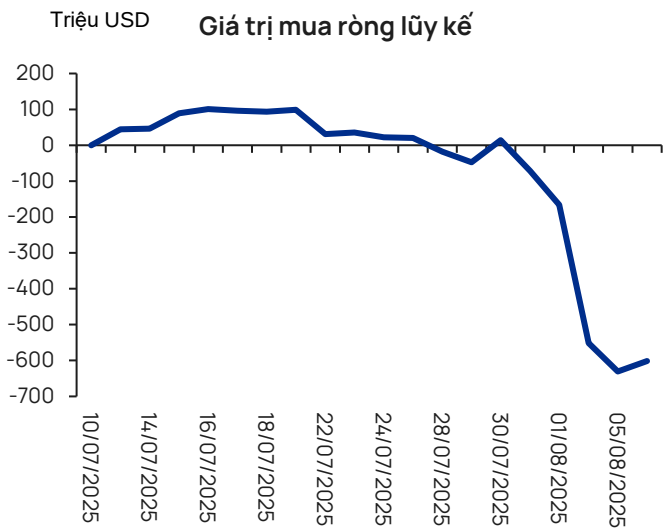
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



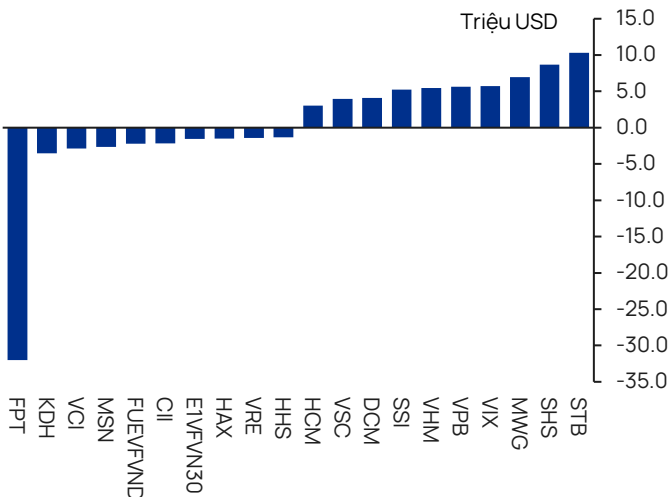
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

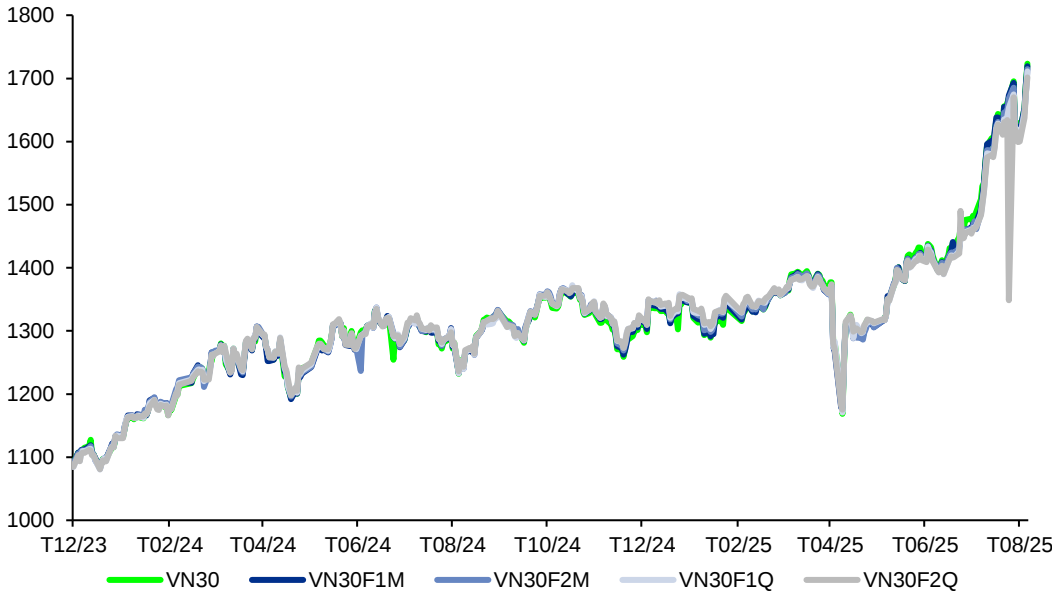


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.719,5	29,9	1,8%	-3,8
VN30F2509	1.715,0	40,0	2,4%	-8,3
VN30F2512	1.711,0	37,7	2,3%	-12,3
41IG3000	1.701,6	24,9	1,5%	-21,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	49.763	-10,4%	352,28	-16,9%
VN30F2509	4.471	6,7%	1,72	-62,3%
VN30F2512	584	-13,4%	0,22	-60,4%
41IG3000	124	22,8%	0,12	-62,9%

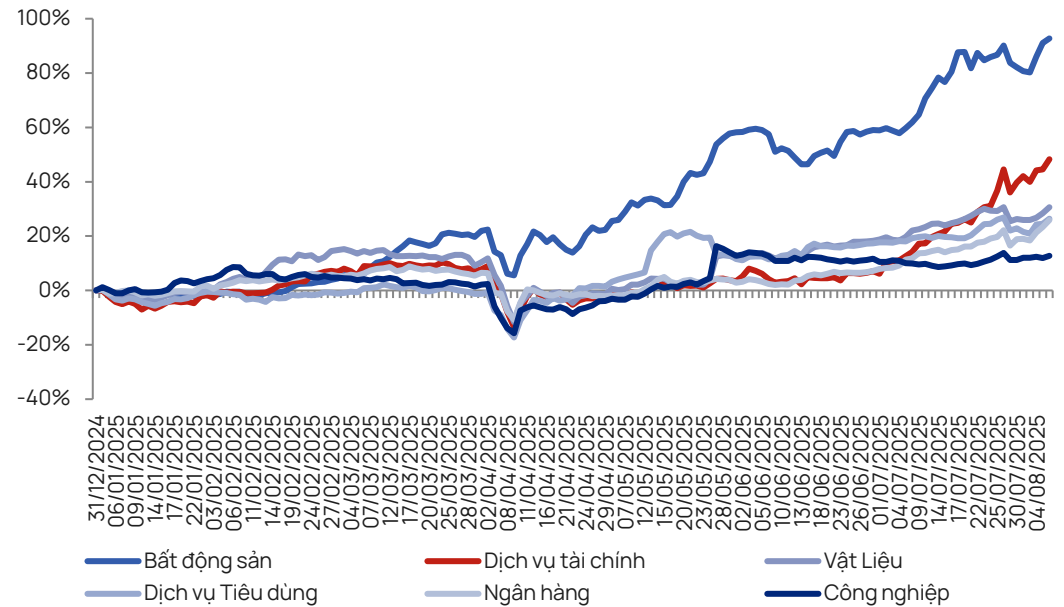


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

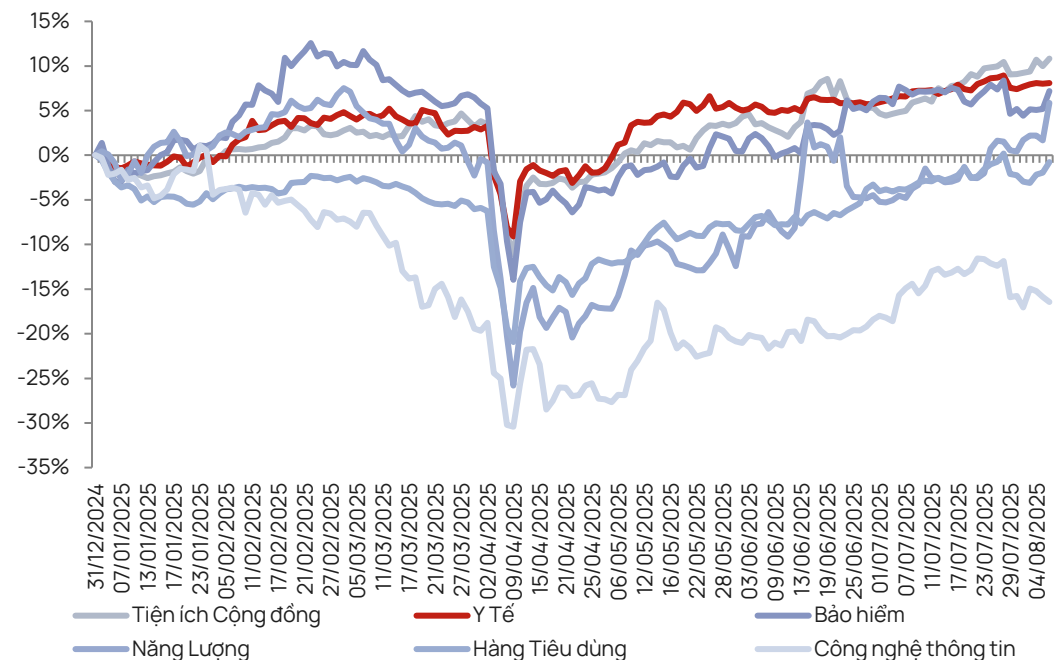
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



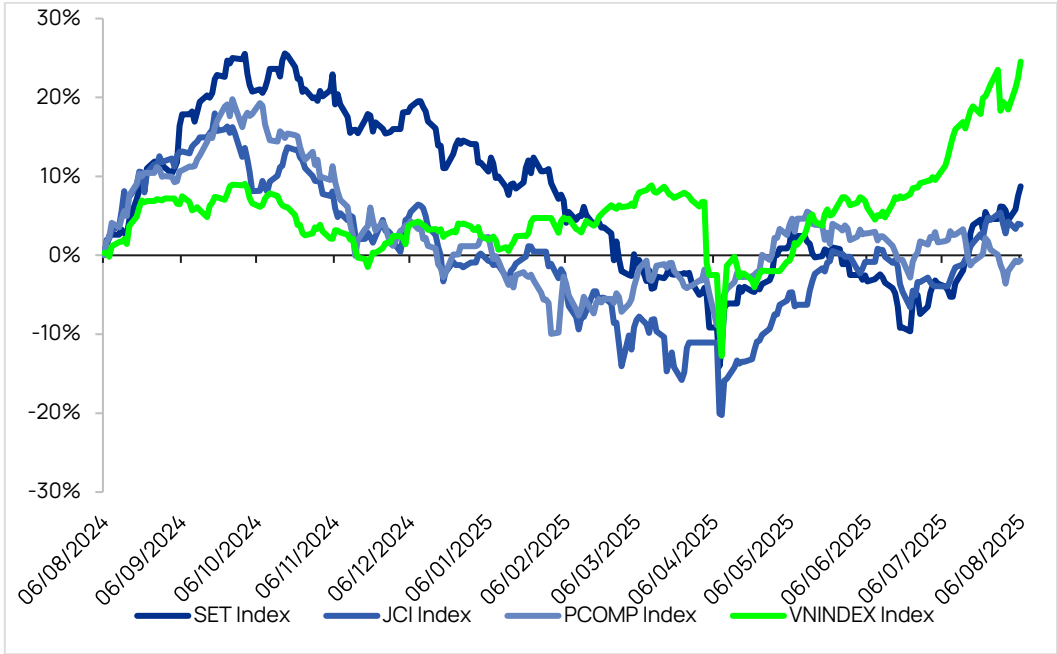
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



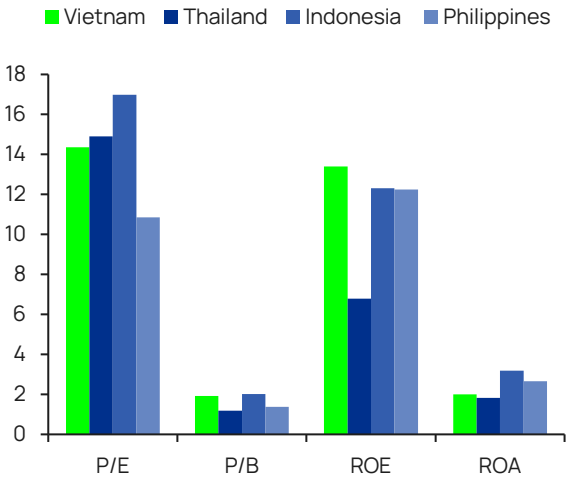
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	17,0	10,9	14,4
P/B	1,2	2,0	1,4	1,9
ROE (%)	6,8	12,3	12,2	13,4
ROA (%)	1,8	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	477,4	819,6	157,9	251,9
GTGD trung bình, tr USD	1.248,6	678,6	78,9	672,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.751,6	-3.781,3	-627,7	-1.802,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	102,9	(109,4)	(0,5)	(631,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,29%	6,07%	5,84%	2,76%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.